

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Tranh chấp quyền sử dụng đất và
hủy quyết định cá biệt*

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Ông Phạm Việt Hà

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong, Thư ký Toà án nhân dân cấp

tòa: Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên cao cấp.

Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 4 năm 2022, về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt” do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 11 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

ngày 16 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự.

huyện L, tỉnh B (Đã chết ngày 13/7/2022).

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông S1.

Phạm Ngọc S2, sinh năm 1993; Điều trú tại: thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B (Bà L và anh Sơn có mặt, bà Phát vắng mặt);

B (Văng mặt).

xã T, huyện L, tỉnh B (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Vũ Trọng B

– Công ty Luật TNHH F thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (Có mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà L1ong Thị L2, sinh năm 1965 và anh Phạm Văn S, sinh năm 1993; Cùng địa chỉ: thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B (Đều có mặt).

3. Chị Phạm Thị S3, sinh năm 1992; Địa chỉ: thôn DL1, xã T, huyện L, tỉnh B (Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Bà Phan Thị L3, sinh năm 1982; Địa chỉ: Trại LW, thôn CC, xã T, huyện L, tỉnh B (Vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà L3: Ông Phan Văn T1, sinh năm 1958; Địa chỉ: thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B (Có mặt).

5. Anh Đào Tuấn A1, sinh năm 1989; Địa chỉ: thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B (Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

6. UBND xã T, huyện L, tỉnh B;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Văn D1, chức vụ: Chủ tịch (Vắng mặt).

7. UBND huyện L, tỉnh B;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn B1, chức vụ: Chủ tịch (Vắng mặt).

Người được uỷ quyền: Ông Nghiêm Phú S4, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (Vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1935; Địa chỉ: thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nguyên đơn ông Phạm Văn S1 khởi kiện trình bày và yêu cầu: Hộ gia đình ông được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 78m², tại thửa số 1124, tờ bản đồ số 21 tại thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) mang tên Phạm Văn S1 vào ngày 30/12/1993. Nguồn gốc thửa đất trên trước đây là đất hoang hóa thuộc quyền quản lý của Hợp tác xã T, vợ chồng ông có mua lại vào năm 1990. Sau đó vợ chồng ông có đào thành ao thả cá, thả bèo, trồng rau muống chăn nuôi. Vợ chồng ông đã sử dụng diện tích đất trên ổn định kể từ đó cho đến nay, không có tranh chấp với các hộ liền kề. Tiếp giáp về phía Nam của thửa đất là thửa số 1123, tờ bản đồ số 21, diện tích 77m² của hộ ông Phan Văn L4. Nguồn gốc thửa đất số 1123 là do hộ ông L4 khai hoang cũng khoảng từ năm 1990. Ông L4 có trồng tre trên đất, nền đất cao hơn thửa đất số 1124 của vợ chồng ông. Ranh giới

giữa hai thửa đất được xác định là bụi tre kéo thẳng đến đất nhà ông Nguyễn Văn H1, hiện nay bụi tre vẫn còn. Vào khoảng tháng 8/2020, vợ chồng ông Đào Văn H2, bà Phan Thị L3 có tiến hành đổ đất để làm nhà thì có đổ đất lấn xuống diện tích ao nhà ông. Ông có đề nghị trưởng thôn, UBND xã T về làm việc buộc hộ ông H2, bà L3 dừng đổ đất nhưng không được. Sau đó vợ chồng ông H2, bà L3 tiếp tục cho ép cọc bê tông, đổ giằng móng bê tông trên phần diện tích đất lấn chiếm của vợ chồng ông. Đến khi UBND huyện L về đo đạc xác định ranh giới, mốc giới thì vợ chồng ông H2, bà L3 mới chịu dừng việc xây dựng nhà. Sau khi làm đơn gửi UBND xã T giải quyết tranh chấp đất, ông mới được biết là hộ ông Phan Văn L4 đã được cấp GCNQSDĐ vào ngày 28/12/2006 tại thửa số 1123, tờ bản đồ số 21 (nay là thửa số 191, tờ bản đồ số 22), diện tích được cấp là 86,4m², mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm mang tên hộ ông Phan Văn L4. Sau đó ông L4 có bán diện tích đất trên cho ông Đào Tuấn A1. Đến ngày 28/8/2020, ông A1 đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông H2, bà L3 diện tích đất trên. Việc ông L4 được cấp đất rồi bán đất cho ông A1, ông A1 bán lại cho vợ chồng ông H2, bà L3 cũng như việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông L4, ông A1 như thế nào gia đình ông không hề biết gì. Vợ chồng ông cũng không lần nào được mời chứng kiến, ký giáp ranh thửa đất hoặc xác định ranh giới, mốc giới để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển nhượng đất. Nay ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H2, bà L3 phải tháo dỡ các công trình trên đất, trả lại diện tích đất lấn chiếm 21,8m² tại thửa số 191, tờ bản đồ số 22 thuộc thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B cho vợ chồng ông. Đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp tại thửa số 1123, tờ bản đồ số 21 (nay là thửa số 191, tờ bản đồ số 22), vì đã cấp chồng lấn lên phần diện tích đất của nhà ông.

2. *Quan điểm của Bị đơn ông Đào Văn H2 trình bày:* Vào khoảng đầu tháng 8/2020, vợ chồng ông và anh Đào Tuấn A1 có ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa số 191, tờ bản đồ số 22, diện tích 86,4m² tại thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên ông Đào Tuấn A1. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, vợ chồng ông đã làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai chính lý tại trang 3 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành tên của vợ chồng ông là Đào Văn H2 và Phan Thị L3 vào ngày 28/8/2020. Khi ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, anh A1 có chỉ ranh giới thửa đất cho ông được biết, tuy nhiên khi đó thửa đất là đất trống; hiện trạng, ranh giới thửa đất chưa được thể hiện bằng bất cứ vật gì. Anh A1 có bảo trước kia mua đất của ông L4 thì có đóng cọc xác định ranh giới, nhưng hiện nay không còn nữa. Sau khi ông làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong, thì có nhờ địa chính xã T và huyện L về đo đạc, xác định cụ thể ranh giới thửa đất. Ông có lấy cọc tre để đóng vào các vị trí xác định ranh giới của thửa đất, theo chỉ dẫn của địa chính xã T và huyện L và tiến hành

đổ đất, san lấp đất theo đúng hiện trạng thửa đất đã được xác định. Khi xác định ranh giới thì ông S1 không có nhà, không chứng kiến mà chỉ có vợ của ông S1 là bà L1 ở nhà nhưng cũng không có ý kiến gì. Khoảng tháng 9/2020, ông có ép cọc bê tông và xây móng tường bao xung quanh thửa đất thì ông S1 tranh chấp, không cho vợ chồng ông làm. UBND xã T đã giải quyết, yêu cầu nhà ông tạm dừng việc xây móng tường bao của thửa đất, chờ các cấp có thẩm quyền giải quyết. Ông xác định vợ chồng ông đã nhận chuyển nhượng đất, sử dụng đất theo đúng ranh giới, hiện trạng thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông không lấn chiếm đất của nhà ông S1. Vì vậy, ông S1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông phải trả lại diện tích lấn chiếm khoảng 31,5m², yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông tại thửa số 191, tờ bản đồ số 22 thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B thì ông không đồng ý. Ông có đơn phản tố yêu cầu ông S1 phải rút đơn khởi kiện, buộc xin lỗi và bồi thường danh dự, thiệt hại chậm thời gian công trình, hư hỏng nguyên vật liệu cho vợ chồng ông số tiền là 50.000.000đ. Nhưng ông xin rút yêu cầu phản tố. Ông không có ý kiến hay yêu cầu gì liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng giữa vợ chồng ông với anh A1.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lương Thị L2 trình bày: Khoảng tháng 8/2020, địa chính xã Dĩnh Cầu có tiến hành đo đạc xác định mốc giới tại thửa đất số 191, tờ bản đồ số 22 của hộ ông H2, khi đó bà có mặt và không đồng ý với việc xác định ranh giới, nhưng ông T1 là bố chị L3 vẫn đề nghị địa chính xã và thôn xác định ranh giới, đóng cọc sau đó đổ đất lấp ao, vợ chồng bà nhiều lần phản đối yêu cầu hộ ông H2 dừng đổ đất, xây dựng công trình nhưng không được, vợ chồng bà làm đơn, UBND xã trả lời không có thẩm quyền buộc vợ chồng ông H2 dừng xây dựng công trình lấn chiếm đất của nhà bà. Nay ông S1 khởi kiện, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện và ý kiến của ông S1 tại Tòa án.

3.2. Chị Phan Thị L3 trình bày: Năm 2020, vợ chồng chị nhận chuyển nhượng đất từ ông Đào Tuấn A1 diện tích đất 86,4m², tại thửa đất số 191, tờ bản đồ số 22, địa chỉ tại thôn D, đã được cấp GCNQSDĐ số B 236755. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng chị sử dụng đất thì gia đình nhà ông S1 có đơn gửi UBND xã, đề nghị phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm của nhà ông S1, xã đã hòa giải và xác định đất chị nhận chuyển nhượng có một phần lấn sang đất nhà ông S1, anh chị không đồng ý với nội dung hòa giải trên. Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S1, anh chị không lấn chiếm đất của nhà ông S1, vì: Vợ chồng chị xây dựng trên diện tích đất nhận chuyển nhượng, đã được cấp GCNQSDĐ, nguồn gốc đất do anh A1 nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn L4 năm 2011, sau đó anh A1 chuyển nhượng lại cho vợ chồng chị. Khi nhận chuyển nhượng đất của anh A1 thì đất trống, không có ranh giới rõ ràng, sau khi làm xong thủ tục chuyển nhượng thì có mời địa chính xã T về đo đạc, xác định ranh giới thửa đất, lúc đó có bà L1 vợ ông S1 có mặt nhưng không có ý kiến, vợ

chồng chị đã đóng cọc tre làm ranh giới. Sau khi nhận chuyển nhượng vào tháng 9/2020, vợ chồng chị có ép cọc bê tông, xây móng, tường bao xung quanh, sau khi có đơn của ông S1, UBND xã đã có văn bản đề nghị gia đình ông tạm dừng xây dựng công trình, vợ chồng chị xây dựng công trình theo đúng ranh giới, hiện trạng sử dụng đất được cấp GCNQSDĐ.

3.3. Chị Phạm Thị S3 trình bày: Hộ gia đình ông S1 được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 78m² tại thửa số 1124, tờ bản đồ số 21 tại thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 mang tên Phạm Văn S1. Nguồn gốc thửa đất trên trước đây là đất hoang hóa thuộc quyền quản lý của Hợp tác xã T. Sau đó bố mẹ chị có đào thành ao thả cá, thả bèo, trồng rau muống chăn nuôi. Vào khoảng tháng 8/2020 vợ chồng ông Đào Văn H2, bà Phan Thị L3 có tiến hành đổ đất để làm nhà thì có đổ đất lấn xuống diện tích ao của bố mẹ chị. Bố mẹ chị có đề nghị trưởng thôn, UBND xã T về làm việc buộc hộ ông H2, bà L3 dừng đổ đất nhưng không được. Sau đó vợ chồng ông H2, bà L3 tiếp tục cho ép cọc bê tông, đổ giằng móng bê tông trên phần diện tích đất lấn chiếm của bố mẹ chị. Nay bố chị khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H2, bà L3 phải tháo dỡ các công trình trên đất để trả lại diện tích đất lấn chiếm khoảng 31,5m² tại thửa số 1124, tờ bản đồ số 21 thuộc thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B; yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp tại thửa số 1123, tờ bản đồ số 21 (nay là thửa số 191, tờ bản đồ số 22) vì đã cấp chồng lấn lên phần diện tích đất của bố mẹ chị thì chị hoàn toàn đồng ý. Chị S3 xác định diện tích đất 78 m² tại thửa số 1124 tờ bản đồ số 21 tại thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Văn S1 vào ngày 30/12/1993 là thuộc quyền quản lý, sử dụng của bố mẹ chị. Tuy thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị có trong hộ khẩu nhưng chị xác định không có quyền gì đối với thửa đất trên. Chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị, các văn bản tố tụng chị đề nghị Tòa án gửi cho bố chị để bố chị thông báo lại cho chị được biết.

3.4. Anh Đào Tuấn A1 trình bày: Vào khoảng thời gian tháng 9/2011 anh có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ ông Phan Văn L4, bà Nguyễn Thị T2 tại thửa đất số 191, tờ bản đồ số 22 diện tích 86,4m² thuộc loại đất trồng cây lâu năm tại thôn D, xã T. Khi nhận chuyển nhượng thì giữa anh và vợ chồng ông L4, bà T2 có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Sau đó anh đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 236755, sổ vào sổ cấp GCN CH00402 ngày 15/9/2011 mang tên Đào Tuấn A1. Khi nhận quyền sử dụng đất thì anh và nhà ông L4 có mời địa chính xã T đến thực địa xác định ranh giới, mốc giới cụ thể của thửa đất như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Khi cắm mốc, xác định ranh giới thửa đất, nhưng hiện nay không còn mốc giới. Sau khi anh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ ông L4 thì ông không làm gì trên đất mà vẫn để không. Do anh không có nhu cầu sử dụng đối với diện tích đất nêu trên nên vào khoảng đầu tháng 8/2020 anh có chuyển nhượng lại cho vợ chồng

anh Đào Văn H2, chị Phan Thị L3. Khi chuyển nhượng đất cho anh H2, chị L3 thì không còn mốc giới thừa đất mà anh đã cắm cọc trước đó nên ông có chỉ ranh giới thừa đất theo mô tả cho anh H2, chị L3 được biết chứ không xác định ranh giới, mốc giới cụ thể. Sau khi vợ chồng anh H2, chị L3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có mời địa chính xã T, thôn đến đo đạc, xác định ranh giới, mốc giới và cắm cọc theo hiện trạng như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp và tiến hành đổ đất, xây dựng công trình trên đất như hiện nay. Khi xác định ranh giới, mốc giới thì anh không có mặt. Anh xác định việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ hộ ông L4 và chuyển nhượng lại cho hộ anh H2 là theo đúng ranh giới, hiện trạng thừa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh không lấn chiếm đất của nhà ông S1, bà L1. Vì vậy, ông S1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh H2, chị L3 phải trả lại diện tích lấn chiếm và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp tại thửa số 191 tờ bản đồ số 22 thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh không có ý kiến hay yêu cầu gì liên quan đến việc chuyển nhượng giữa anh với ông L4 năm 2011. Do anh bận công việc nên đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

3.5. Anh Phạm Ngọc S2 trình bày: Hiện nay bố anh đang có đơn khởi kiện vợ chồng ông H2 lấn chiếm đất của gia đình anh, anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bố anh, sau khi biết nhà ông H2 xây dựng công trình gia đình anh đã nhiều lần làm đơn đến UBND xã giải quyết, anh xác định anh không liên quan đến phần đất tranh chấp, đây là tài sản của bố mẹ anh, anh xin từ chối tham gia tố tụng và đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

3.6. Bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Bà là vợ ông Phan Văn L4, ông L4 đã chết, vợ chồng bà có diện tích 86,4m² tại thửa đất số 191, tờ bản đồ số 22 được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ năm 2006, nguồn gốc do ông, cha để lại, do không có nhu cầu sử dụng vợ chồng bà đã chuyển nhượng cho anh A1, khi chuyển nhượng có gọi địa chính đến đo xác định mốc giới rõ ràng, anh A1 đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ, nay bà xác định không liên quan đến việc tranh chấp đất giữa ông S1 với ông H2, bà từ chối tham gia tố tụng, do tuổi cao bà xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

3.7. Đại diện Ủy ban nhân dân xã T trình bày: Đối với diện tích 78m² do hộ ông Phạm Văn S1 quản lý và sử dụng theo hồ sơ địa chính xã T đang lưu trữ, tại tờ bản đồ số 21 bản đồ địa chính đo đạc năm 1993, Tại trang số 42, Sổ mục kê; Trang số 110, Sổ Địa chính có thể hiện thừa đất số 1124, tờ bản đồ 21, diện tích 78m² (*mục đích sử dụng: Đất ao*) do hộ ông Phạm Văn S1 quản lý và sử dụng. Ngày 30/12/1993, UBND huyện L đã cấp GCNQSDĐ đất cho hộ ông Phạm Văn S1. Năm 2003, UBND xã T tổ chức đo đạc lại bản đồ địa chính thừa đất hộ ông Phạm Văn S1 gộp vào 01 sổ được thể hiện tại thửa đất số 16, tờ bản đồ 22, diện tích 441,5m² hiện nay hộ ông Phạm Văn S1 chưa được UBND huyện cấp

đổi GCNQSD đất. Đối với diện tích $86,4m^2$ do hộ ông Đào Văn H2 quản lý và sử dụng. Theo hồ sơ địa chính xã T đang lưu trữ, tại tờ số 21 bản đồ địa chính đo đạc năm 1993, tại trang số 42, Sổ mục kê; trang số Sổ Địa chính có thể hiện thửa đất số 1123, tờ bản đồ 21, diện tích $77m^2$ (mục đích sử dụng: Đất vườn) do hộ ông Phan Văn L4 quản lý và sử dụng. Ngày 30/12/1993, UBND huyện L đã cấp GCNQSD đất cho hộ ông Phan Văn L4. Năm 2003 UBND xã T tổ chức đo đạc lại bản đồ địa chính thửa đất hộ ông Phan Văn L4 sử dụng. Sau khi đo đạc UBND xã T có hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận (sau đây viết tắt là GCN) theo số liệu đo đạc năm 2003. Ngày 28/12/2006, UBND huyện L đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phan Văn L4, bà Nguyễn Thị T2 (vợ ông L4) đối với thửa đất số 191, tờ bản đồ 22, diện tích $86,4m^2$, mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm. Đối chiếu hình thể, diện tích, các cạnh của thửa đất trên GCN đã cấp cho thấy: Quá trình cấp GCN cho hộ ông Phan Văn L4, đã cấp cả một phần diện tích của thửa đất số 1124, tờ bản đồ 21, diện tích $78m^2$ do hộ ông Phạm Văn S1 đang quản lý và sử dụng. Năm 2011 hộ ông L4 đã chuyển nhượng thửa đất trên cho anh Đào Tuấn A1 người cùng thôn. Ngày 15/9/2011, UBND huyện L đã cấp GCNQSDĐ cho anh Đào Tuấn A1. Đến năm 2020, anh Đào Tuấn A1 tiếp tục chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Đào Văn H2 và vợ là bà Phan Thị L3. Ngày 28/8/2020, Chi nhánh VPĐK đất đai huyện L đã điều chỉnh trang 3 GCN mang tên ông H2, bà L3 đối với thửa đất nhận chuyển nhượng nêu trên. Khi hộ ông H2 đổ đất, ép cọc bê tông làm móng nhà thì hộ ông H2 và hộ ông S1 có xảy ra tranh chấp. Ngày 15/10/2020, UBND xã T có Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai đối với ông H2 là do hộ ông H2 chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với hộ ông H2: Yêu cầu hộ ông H2 chấm dứt ngay hành vi vi phạm hành chính về pháp Luật Đất đai, hoàn thiện thủ tục đề nghị các cơ quan Nhà nước cho phép chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật. Quan điểm của UBND xã T: Hiện trạng thửa đất hộ ông Đào Văn H2 phần tiếp giáp với đất hộ ông Phạm Văn S1, đã ép cọc bê tông, xây dựng móng nhà ở kiên cố và công trình phụ (Bể phốt). Phần diện tích ông H2 xác định trên thực địa đã lấn sang phần đất của ông S1 được UBND huyện cấp GCNQSD đất với diện tích không lớn (khoảng $20m^2$), không làm ảnh hưởng lớn đến quá trình sử dụng đất của hộ ông Phạm Văn S1. Do vậy đề nghị Tòa án nhân dân huyện L xem xét giải quyết vụ việc đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Vì điều kiện công việc bận nên xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định.

3.8. Đại diện Ủy ban nhân dân huyện L trình bày: Nguồn gốc thửa đất và diễn biến quá trình sử dụng đất: Đối với diện tích $78m^2$ do hộ ông Phạm Văn S1 quản lý và sử dụng. Theo hồ sơ địa chính xã T đang lưu trữ, tại tờ số 21 bản đồ địa chính đo đạc năm 1993. Ngày 30/12/1993, UBND huyện L đã cấp

GCNQSDĐ cho hộ ông Phạm Văn S1. Năm 2003 UBND xã T tổ chức đo đạc lại bản đồ địa chính thửa đất hộ ông Phạm Văn S1 được thể hiện tại thửa đất số 16, tờ bản đồ 22, diện tích 441,5m² hiện nay hộ ông Phạm Văn S1 chưa được UBND huyện cấp đổi GCNQSDĐ. Đối với diện tích 86,4m² do hộ ông Đào Văn H2 quản lý và sử dụng. Theo hồ sơ địa chính xã T đang lưu trữ, tại tờ số 21 bản đồ địa chính đo đạc năm 1993, Tại trang số 42, Sổ mục kê; trang số Sổ Địa chính có thể hiện thửa đất số 1123, tờ bản đồ 21, diện tích 77m² (*mục đích sử dụng: Đất vườn*) do hộ ông Phan Văn L4 quản lý và sử dụng. Ngày 30/12/1993 UBND huyện L đã cấp GCNQSD đất cho hộ ông Phan Văn L4. Năm 2003 UBND xã T tổ chức đo đạc lại bản đồ địa chính và cấp đổi GCNQSDĐ, ngày 28/12/2006, UBND huyện L đã cấp đổi GCNQSDĐ cho hộ ông Phan Văn L4, bà Nguyễn Thị T2 (*vợ ông L4*). Đối chiếu hình thể, diện tích, các cạnh của thửa đất trên GCN đã cấp cho thấy: Quá trình cấp GCN cho hộ ông Phan Văn L4, đã cấp cả một phần diện tích của thửa đất số 1124, tờ bản đồ 21, diện tích 78m² do hộ ông Phạm Văn S1 đang quản lý và sử dụng. Năm 2011, hộ ông L4 đã chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Đào Tuấn A1. Các GCNQSD đất được UBND huyện L cấp cho hộ ông Phan Văn L4, bà Nguyễn Thị T2 ngày 28/12/2006 đã không còn giá trị pháp lý sau khi các ông, bà này chuyển quyền sử dụng đất cho người khác sử dụng đã được pháp luật công nhận. Ông Đào Văn H2 và vợ là bà Phan Thị L3 là người nhận chuyển nhượng QSD đất được UBND huyện L cấp GCNQSD đất không thuộc trường hợp bị thu hồi, hủy bỏ GCNQSD đất theo quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013. Mặt khác, việc cấp GCNQSD đất của UBND huyện cho hộ ông Phạm Văn S1 là đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành (*quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSD đất*). Do vậy đề nghị Tòa án nhân dân huyện L xem xét giải quyết vụ việc đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Vì điều kiện công việc bận nên xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành định giá, thẩm định, đo đạc tài sản tranh chấp: Diện tích đất tranh chấp tại thửa số 1124, tờ bản đồ số 21, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 49114 ngày 30/12/1993 mang tên hộ ông Phạm Văn S1 và thửa đất số 1123, tờ bản đồ số 21 (nay là thửa số 191, tờ bản đồ số 22) tại thôn D, xã T, huyện L, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 236755 ngày 15/9/2011 điều chỉnh tại trang 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/8/2020 cho ông Đào Văn H2, bà Phan Thị L3, diện tích đất tranh chấp có: Phía Bắc giáp với nương canh tác hộ ông Phạm Văn S1; Phía Đông giáp với đất nhà anh Nguyễn Văn H1; Phía Tây giáp đường đi của thôn; Phía Nam giáp đất nhà ông Phạm Văn S5. Là loại đất vườn trồng cây lâu năm. Sau khi đo đạc và áp chồng trên bản đồ năm 1993 thì xác định diện tích đất tranh chấp là **21,8m²**. Trên diện tích đất tranh chấp có các tài

sản: 01 hồ ga (bể phốt) xây gạch 110, chát một mặt diện tích 5,913m³ xây năm 2020, trị giá 7.569.000đồng. Bê tông giằng móng diện tích 3,702m³ trị giá: 12.994.000đồng. Tường xây cay bê tông, xây 250, diện tích 37,02m², trị giá: 15.178.000đồng. Cọc bê tông 06 mố, mỗi mố 04 cọc, mỗi cọc 06m, trị giá 28.800.000đồng. Tổng giá trị tài sản trên diện tích đất tranh chấp 64.541.000đồng, các tài sản do vợ chồng anh H2 xây dựng. Về đất: Thuộc khu vực 2, vị trí 2, đất trồng cây lâu năm, có giá chuyển nhượng tại địa phương 920.000đồng/m²; Đất tranh chấp có tổng trị giá 20.056.000đồng.

Tại Bản án sơ dân sự thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 11/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B, đã quyết định: Áp dụng khoản 9 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; Khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 166 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 26; Điều 100; Điều 166; Điều 170 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S1. Buộc ông Đào Văn H2, bà Phan Thị L3 trả lại cho hộ ông Phạm Văn S1 diện tích đất 21,8m² tại thửa đất số 1123, tờ bản đồ số 21 (nay là thửa số 191, tờ bản đồ số 22) tại thôn D, xã T, huyện L, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 236755 ngày 15/9/2011 điều chỉnh tại trang 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/8/2020 cho ông Đào Văn H2, bà Phan Thị L3, có các cạnh AB là 3,5m; cạnh BC 5,3m; cạnh CD là 4,1m, cạnh DA 6,1m (có sơ đồ kèm theo). Buộc ông Đào Văn H2, bà Phan Thị L3 tháo dỡ công trình trên diện tích đất tranh chấp 21,8m², có các cạnh AB là 3,5m; cạnh BC 5,3m; cạnh CD là 4,1m, cạnh DA 6,1m (có sơ đồ kèm theo), có các công trình: 01 hồ ga (bể phốt) xây gạch 110, chát một mặt diện tích 5,913m³; Bê tông giằng móng diện tích 3,702m³; Tường xây cay bê tông, xây 250, diện tích 37,02m²; Cọc bê tông 06 mố, mỗi mố 04 cọc, mỗi cọc 06m, đề bàn giao mặt bằng trả cho ông S1. Hủy Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện L đã cấp cho ông Đào Tuấn A1 ngày 15/9/2011; số B 236755 có nội dung thay đổi tại trang 3 “Chuyển nhượng cho ông Đào Văn H2 và bà Phan Thị L3, thường trú: Thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B, theo hồ sơ số: 07431-CN-188 đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác nhận vào ngày 28/8/2020” diện tích 86,4m² thửa đất số 191, tờ bản đồ số 22, địa chỉ thửa đất tại thôn Thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/02/2022, ông Đào Văn H2 và bà Phan Thị L3 kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Ông Đào Văn H2 và bà Phan Thị L3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm. Luật sư

bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đề nghị giải quyết vụ án đúng pháp luật.

Đại diện của Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; Về nội dung, đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Văn H và bà Phan Thị L3, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; UBND huyện L, UBND xã T, một số người có quyền lợi liên quan vắng mặt, Tòa án căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt theo quy định; Đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền: Căn cứ yêu cầu của ông Phạm Văn S1 khởi kiện ông Đào Văn H2 và bà Phan Thị L3 phá công trình, trả lại diện tích đất tranh chấp là 21,8m² và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do UBND huyện L cấp cho ông Đào Tuấn A1, ngày 15/9/2011, số B 236755, có nội dung thay đổi trong trang 03: “Chuyển nhượng cho ông Đào Văn H2 và bà Phan Thị L3, thường trú: Thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B, Theo hồ sơ số : 07431-CN-188 đã được chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác nhận vào ngày 28/8/2020”. Xét thấy, trên cơ sở khởi kiện của nguyên đơn, quan điểm của bị đơn thì đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt của cơ quan nhà nước theo quy định tại Điều 26, 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật, thẩm quyền, thụ lý và giải quyết là có căn cứ.

[2.2]. Về yêu cầu trả lại diện tích đất 21,8m²: Năm 2020, ông Đào Văn H2 và bà Phan Thị L3 nhận chuyển nhượng diện tích đất đất ao của anh Đào Tuấn A1, phần diện tích đất nhận chuyển nhượng giáp với phần đất hộ gia đình nhà ông Phạm Văn S1, sau khi chuyển nhượng vợ chồng ông H2 đã đổ đất và đào móng xây dựng nhà kiên cố, lúc đó ông S1 cho rằng vợ chồng ông H2 xây dựng cả phần đất của gia đình ông S1 được cấp năm 1993, tại thửa đất số 1124, tờ bản đồ 21, diện tích 78m². Tuy nhiên, vợ chồng ông H2 khẳng định không lấn chiếm đất của nhà ông S1, vì diện tích ông H2 làm nhà là diện tích nhận chuyển nhượng của anh A1, năm 2011 anh A1 đã được nhà nước cấp GCNQSDĐ, việc chuyển nhượng đất làm đúng theo trình tự, thủ tục nhà nước quy định, đã được Nhà nước công nhận diện tích chuyển nhượng 86,4m², sử dụng đúng mốc giới, không lấn chiếm đất của ông S1. Căn cứ quan điểm hai bên đương sự, các tài

liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Nguồn gốc diện tích đất hộ ông Phạm Văn S1 sử dụng là do khai hoang của Hợp tác xã (HTX) T, năm 1990 ông S1 có mua lại của HTX và sử dụng trước năm 1990. Theo hồ sơ địa chính xã T đang lưu trữ, tại tờ số 21, bản đồ địa chính đo đạc năm 1993. Ngày 30/12/1993, UBND huyện L đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phạm Văn S1 đối với diện tích 78m² (mục đích sử dụng: Đất ao). Năm 2003, UBND xã T tổ chức đo đạc lại bản đồ địa chính, thửa đất hộ ông Phạm Văn S1 được thể hiện tại thửa đất số 16, tờ bản đồ 22, diện tích 441,5m², hiện nay hộ ông Phạm Văn S1 chưa được UBND huyện cấp đổi GCNQSDĐ. Đối với thửa đất số 191, tờ bản đồ 22, diện tích 86,4m² của hộ ông Đào Văn H2, năm 1993 UBND huyện L cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phan Văn L4 diện tích 77m². Năm 2006, UBND huyện L cấp đổi GCNQSDĐ cho hộ ông Phan Văn L4, bà Nguyễn Thị T2 (vợ ông L4), diện tích 86,2m². Quá trình cấp GCN cho hộ ông Phan Văn L4, đã cấp cả một phần diện tích của thửa đất số 1124, tờ bản đồ 21, diện tích 78m² của hộ ông Phạm Văn S1. Năm 2011, hộ ông L4 chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Đào Tuấn A1. Đến năm 2020, ông Đào Tuấn A1 tiếp tục chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Đào Văn H2 và bà Phan Thị L3. Ngày 28/8/2020, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L đã điều chỉnh trang 3 GCN mang tên ông H2, bà L3 đối với thửa đất nhận chuyển nhượng nêu trên. Xét thấy, việc cấp giấy chứng nhận cho anh A1, cho vợ chồng ông H2 đều cấp dựa trên giấy chứng nhận cấp cho ông L4 năm 2006, các tài liệu trong hồ sơ thể hiện khi đo đạc không có sự chứng kiến của gia đình ông S1. Kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của 02 hộ gia đình thể hiện diện tích nhà ông S1 và nhà ông H2 đang sử dụng, sau đó ghép sơ đồ với tờ bản đồ số 21 năm 1993 của UBND xã T, thể hiện một phần diện tích đất của hộ ông H2 hiện nay là đường đi của thôn (phần đầu đất giáp với đường đi), phần diện tích cuối đất thì có 21,8m² nằm trong diện tích đất Nhà nước cấp cho hộ ông Phạm Văn S1 năm 1993. Tại văn bản trả lời của UBND xã T, UBND huyện L đều xác định: có việc năm 2006 UBND huyện L đã cấp một phần diện tích đất đã cấp cho hộ ông S1 năm 1993 cho gia đình ông L4. Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phạm Văn S1 và cấp cho ông Phan Văn L4 năm 1993, căn cứ vào kết quả đo đạc, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản, hiện trạng thực tế đang sử dụng, đối chiếu với bản đồ địa chính năm 1993 của UBND xã T, thể hiện một phần diện tích đất cấp cho nhà ông L4 năm 1993 đã được mở rộng làm đường đi của thôn, nên xác định diện tích 21,8m² đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nhà ông Phạm Văn S1, diện tích này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993. Do đó, có căn cứ để xác định diện tích tranh chấp 21,8m² là thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông Phạm Văn S1, có các cạnh AB là 3,5m; cạnh BC 5,3m; cạnh CD là 4,1m; cạnh DA 6,1m (có sơ đồ kèm theo). Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 26, Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai năm 2013 buộc ông H2, bà L3 phải trả lại hộ ông Phan Văn S5 diện tích đất tranh chấp là 21,8m² là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

[2.3]. Về yêu cầu phá dỡ công trình: Trên phần đất tranh chấp vợ chồng ông H2 đã xây dựng một phần móng nhà bao gồm 01 hố ga (bể phốt) xây gạch 110, chát một mặt diện tích $5,913m^2$; Bê tông giằng móng thể tích $3,702m^3$; Tường xây cay bê tông, xây 250, diện tích $37,02m^2$; Cọc bê tông 06 mố, mỗi mố 04 cọc, mỗi cọc 06m. Tổng giá trị tài sản trên diện tích đất tranh chấp 64.541.000đồng. Quá trình xây dựng do ông H2 xây trên đất trồng cây lâu năm, ngày 15/10/2020 UBND xã T đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về đất đai, đặc điểm vi phạm: Xây móng nhà, yêu cầu chấm dứt hành vi xây dựng đối với ông Đào Văn H2. Do vợ chồng ông H2 xây dựng không phép và trên loại đất trồng cây lâu năm, khi xây dựng vợ chồng ông S1 đã yêu cầu vợ chồng ông H2 không được phép xây dựng trên phần đất có tranh chấp, nhưng vợ chồng ông H2 vẫn tiếp tục xây dựng, quá trình giải quyết tại Tòa án vợ chồng ông S1 đề nghị trả lại diện tích đã lấn chiếm, không đồng ý nhận bằng tiền với giá trị phần đất tranh chấp. Vợ chồng ông H2 xây dựng trên diện tích đất trồng cây lâu năm và trái pháp luật, nên không buộc vợ chồng ông H2 thanh toán bằng tiền đối với diện tích đất tranh chấp cho ông S1, cần phải trả bằng đất. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H2, bà L3 tháo dỡ các công trình xây dựng trên diện tích đất tranh chấp $21,8m^2$ bao gồm các hạng mục: 01 hố ga (bể phốt) xây gạch 110, chát một mặt diện tích $5,913m^2$; Bê tông giằng móng thể tích $3,702m^3$; Tường xây cay bê tông, xây 250, diện tích $37,02m^2$; Cọc bê tông 06 mố, mỗi mố 04 cọc, mỗi cọc 06m, để bàn giao mặt bằng trả cho ông S1 là đúng quy định của pháp luật.

[2.4]. Về yêu cầu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Quá trình giải quyết vụ án UBND xã T, UBND huyện L đều xác nhận một phần diện tích đất cấp cho hộ ông Phạm Văn S1 năm 1993, đến năm 2006 ông Phan Văn L4 làm thủ tục cấp đổi lại, thì UBND huyện đã cấp một phần diện tích của hộ ông S1 sang cho ông L4, sau đó anh A1 nhận chuyển nhượng của ông L4 và chuyển nhượng lại cho anh H2, chị L3 vào năm 2020, khi đó đặc lại năm 2006 không có hộ ông S1 liên kê chứng kiến, khi đó để cấp giấy chứng nhận cho anh A1 năm 2011 cũng không có sự chứng kiến của hộ ông S1, nên dẫn đến việc cấp cho ông L4 sau đó cho anh A1 diện tích $86,4m^2$ là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. UBND huyện L đã cấp chồng lấn diện tích của hộ ông S1 (được cấp năm 1993) cho hộ ông L4 là không đảm bảo quyền lợi cho ông S1. Căn cứ vào Điều 100, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S1 hủy GCNQSDĐ số B 236755, do UBND huyện L cấp ngày 15/9/2011 cấp cho anh Đào Tuấn A1, có nội dung thay đổi tại trang 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: “Chuyển nhượng cho ông Đào Văn H2 và bà Phan Thị L3, thường trú: Thôn D, xã T, huyện L, tỉnh B, theo hồ sơ số: 07431-CN-188 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác nhận vào ngày 28/8/2020” là có căn cứ. Đồng thời kiến nghị rút kinh nghiệm đối với UBND xã T, UBND huyện L trong

việc cấp GCNQSDĐ có sự chồng lấn diện tích đất, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự là có căn cứ.

[2.5]. Quá trình giải quyết vụ án anh A1, ông H2, bà L3 không ai có ý kiến về hợp đồng chuyển nhượng và diện tích chuyển nhượng, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ.

[3]. Xét kháng cáo của ông H2 và bà L3: Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất và đồng tình với nhận định nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm. Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp chứng cứ mới, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo, vì vậy cấp phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Quan điểm của Luật sư: Xét các căn cứ và đề nghị tại phiên tòa không có cơ sở, không được chấp nhận.

[5]. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Xét thấy, các căn cứ và lập luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, được chấp nhận.

[6]. Về án phí: Ông Đào Văn H2 và bà Phan Thị L3 phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Văn H2 và bà Phan Thị L3.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 11/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B.
3. Án phí phúc thẩm: Ông Đào Văn H2 và bà Phan Thị L3 phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm. Đối trừ số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0000313 ngày 25/02/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. *(đã nộp đủ)*.
4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tại Hà Nội;
- TAND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đăng Đình Lực